

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 7/2018

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 1 THÉP XÂY DỰNG					
1	Thép cuộn Ø 6 mm (Việt Nhật)	kg		16.500	Giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo báo cáo 2044/TCKH-GCS ngày 05/7/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo của thành phố Biên Hòa)
				16.500	Giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo báo cáo 678/BC-KTHT ngày 09/7/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Báo giá của huyện Thống Nhất)
				16.500	Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo báo cáo 340/BC-KTHT ngày 13/8/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Báo giá của huyện Xuân Lộc)
				16.500	Giá VLXD Thị xã Long Khánh theo báo cáo của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thị xã Long Khánh)
				15.500	Giá VLXD tại huyện Cẩm Mỹ theo Báo cáo ngày 06/7/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch huyện Cẩm Mỹ (Báo giá của huyện Cẩm Mỹ)
2	Thép cuộn Ø 8 mm (Việt Nhật)			16.500	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				16.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
				16.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
				16.500	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				15.800	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
15.000					
3	Thép cuộn Ø 10 mm (Việt Nhật)	16.500	Báo giá của huyện Xuân Lộc		
4	Thép cây Ø10, Ø32 (Pomina)		16.500	Báo giá của huyện Thống Nhất	
	Thép hình các loại (Pomina)		14.500		
	Thép hình mạ kẽm (Pomina)		14.500		
5	Sắt thép (thép Miền Nam)				Giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo báo cáo 2044/TCKH-GCS ngày 05/7/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo của thành phố Biên Hòa)
	Ø 6	kg		16.500	
	Ø 8			16.500	
	Ø 12		cây/11, 7m		
	Ø 14			180.000	
	Ø 16			235.000	
	Ø 18			298.000	
	Ø 20			367.000	
	Ø 22			443.000	
	Ø 25			572.000	
A	Công ty cổ phần thép Nhà Bè				

Thép góc CT38; SS400					
1	25x25x(2,5-3)	tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam-56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM. - Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai; - Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 14/3/2018;
2	30x30x(2,5-3)			17.248.000	
3	40x40x(2,5-5)			17.248.000	
4	50x50x(3-6)			17.248.000	
5	60x60x(4-6)			17.248.000	
6	63x63x(4-6)			17.248.000	
7	65x65x(5-6)			17.248.000	
8	70x70x(5-7)			17.248.000	
9	75x75x(6-9)			17.248.000	
B	Công ty TNHH Thép An Hưng Tường				
Thép cuộn (VAS)					
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 08 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115	
Thép thanh vằn (VAS)					
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060	- Giá đã có VAT 10%; - Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai;
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	15.620	
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400	
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730	
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510	
Nhóm 2	XI MĂNG				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg		85.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				86.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				85.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				89.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Xi măng Holcim PCB 40			86.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				84.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				83.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				87.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				87.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Xi măng trắng	bao 40 kg	190.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc	
			180.000	Báo giá của thị xã Long Khánh	
A	Công ty CP Xi măng Công Thanh				
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại; 0373 977502; - Giá tại Tp. Biên Hòa - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.
B	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO				
1	Xi măng FICO PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	78.000	- Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; - Điện thoại: 066.3829579. - Đã có VAT 10%;
2	Xi măng FICO PCB 50	tấn (rời)		1.550.000	- Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai;
C	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long				

1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028 3780 0912. - Giá đã có VAT 10% - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
D Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình					
1	Xi măng Badico	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	75.000	- Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 028 36202145. - Giá đã bao gồm có VAT; - Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai. - Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới.
Nhóm 3 DÂY, CÁP ĐIỆN					
Dây điện CaDiVi					
1	CXV-1(1x7/0,245)-0,6/1KV	m		4.400	Giá VLXD tại huyện Xuân Lộc theo báo cáo 340/BC-KTHT ngày13/8/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng
2	CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV			5.600	
3	CXV-2,5(1x7/0,67)-0,6/1KV			8.000	
4	CXV-4(1x7/0,85)-0,6/1KV			11.600	
5	CXV-6(1x7/1,04)-0,6/1KV			16.200	
6	CXV-10(1x7/1,35)-0,6/1KV			25.000	
7	CXV-16-0,6/1KV			36.700	
8	CXV-25-0,6/1KV			56.600	
9	CXV-35-0,6/1KV			77.000	
10	CXV-50-0,6/1KV			104.200	
Nhóm 4 NGÓI KHÔNG NUNG					
A	Ngói Đồng Nai (22v/m)			10.500	Bảo giá của thị xã Long Khánh
	Ngói Đồng Nai (10v/m)			19.500	
B Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ					
1	Ngói men 30x40cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ.
2	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			42.500	
3	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500	
4	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			38.750	
5	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			42.500	
6	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			87.500	
7	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			110.000	
8	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			121.250	
C Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC					
1	Ngói chính	viên	TCVN 1453:1986	13.585	- Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, - Điện thoại: 08 3931 86 39. - Giá toàn tỉnh Đồng Nai; - Giá chưa có VAT;
2	Ngói úp nóc			20.633	
3	Ngói cuối nóc			27.749	
4	Ngói cuối mái			27.749	
5	Ngói rìa			20.633	
6	Ngói rìa đuôi			27.749	
7	Ngói góc vuông			30.789	
8	Ngói chạc 3 (Y,T)			30.789	
9	Ngói chạc 4			34.796	

Nhóm 5 GẠCH KHÔNG NUNG					
A	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Gạch 80x80x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	850	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
2	Gạch 50x80x180			800	
3	Gạch 100x190x390			4.500	
4	Gạch Đmi 100x190x190			2.700	
5	Gạch 190x190x390			8.500	
6	Gạch Đmi 190x190x190			5.100	
7	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²		80.000	
8	Terrazzo 400x400x30 màu			80.000	
B	Công ty TNHH Vật liệu không nung Đồng Nai				
1	Gạch bê tông (gạch đặc) 80x40x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	920	- Không bao gồm chi phí vận chuyển. -Giá được áp dụng từ ngày 01/02/2018 đến khi Công ty công bố bảng giá mới.
2	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 80x80x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	1,100	
3	Gạch bê tông (gạch rỗng 3 lỗ) 390x190x190			3,800	
4	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 390x190x190		QCVN 16:2014/BXD	7,500	
5	Gạch bê tông (gạch rỗng 6 lỗ) 195x125x90			2,000	
6	Gạch bê tông tự chèn (gạch con sâu) 220x110x60		QCVN 16:2014/BXD	95,000	
7	Gạch terrazzo 400x400x40			120,000	
Nhóm 6 GẠCH GÓM ỐP LÁT					
1	Gạch men (25x25)	m ²		85.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
2	Gạch men ốp tường (25x40)			79.000	
3	Gạch men (30x30)			86.000	
4	Gạch men (40x40)			97.000	
5	Gạch men (50x50)			115.000	
6	Gạch men (60x60)			175.000	
7	Gạch men prime 25x25	m2		98.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
8	Gạch men prime 30x30			150.000	
9	Gạch men prime 40x40			140.000	
10	Gạch men prime 50x50			160.000	
A	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ				
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII		QCVN 16:2014/BXD	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	

10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII	m ²	QCVN 16:2014/BXD	106.250	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty CP công nghiệp Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII			93.750	
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb			91.250	
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250	
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500	
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750	
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000	
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250	
20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb	m ²	QCVN 16:2014/BXD	87.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty CP công nghiệp Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750	
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500	
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500	
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIA			181.250	
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIA			193.750	
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIA			218.750	
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIA			218.750	
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIA			218.750	
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIA			237.500	
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIA			250.000	
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIA			287.500	
Nhóm 6 ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG					
ĐÁ XÂY DỰNG					
1	Đá 0x4	m ³		250.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				280.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				230.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				145.200	Báo giá của huyện Thống Nhất
2	Đá 1x2			280.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				340.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				338.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Đá 4x6			290.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				250.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				260.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				338.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
4	Đá mi sàng			260.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				194.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				315.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
5	Đá mi bụi			296.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				270.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
		126.000	Báo giá của huyện Thống Nhất		

ĐẤT PHỦ						
1	Đất phún sỏi	m ³		130.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				110.000	Báo giá của huyện Thống Nhất	
				82.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
	Đất san lấp	m ³		95.000	Báo giá của huyện Thống Nhất	
A Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai						
Xí nghiệp đá Tân Cang 5						
1	Đá 1x2	tấn		142.000	- Địa chỉ: xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ	
2	Đá 0x4			73.000		
3	Đá mi sàng			69.000		
4	Đá mi bụi			68.000		
Xí nghiệp đá Thiện Tân 5						
1	Đá 1x2	tấn		80.000	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ	
2	Đá 0x4			46.000		
3	Đá mi bụi			46.000		
B Công ty Cổ Phần Thành Chí						
1	Đá 5x19 Titan	m ³		300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	
2	Đá 5x19 thường			270.000		
3	Đá 1x2 thường			285.000		
4	Đá mi bụi			230.000		
5	Đá mi sàng			220.000		
6	Đá 4x6			240.000		
7	Đá 0x4 vàng	m ³		180.000	- Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;	
8	Đá 0x4 xanh			200.000		
9	Mi cát rửa			240.000		
10	Mi cát không rửa			250.000		
11	Đất tầng phủ			70.000		
Nhóm 7 CÁT						
1	Cát xây dựng			400.000	Báo giá của huyện Thống Nhất	
				360.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc	
				368.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
	2			Cát san lấp	280.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
					270.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
A Công ty Cổ Phần Thành Chí						
1	Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m ³		300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;	
Nhóm 8 BÊ TÔNG NHỰA NÓNG						
A Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh						
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	1.330.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	
Nhóm 9 NHỰA TƯƠNG, NHỮ TƯƠNG						
A Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương						
Nhựa đường nhũ tương						
1	Phân tách nhanh CRS-1	tấn	TCVN 8817:2011	9.000.000	- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM. -Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 02838627963. - Đơn giá đã có thuế VAT 10%; - Giá gia tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	
2	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8816:2011	15.000.000		
3	Phân tách nhanh CRS-2	tấn	TCVN 8817:2011	10.500.000		
4	Phân tách nhanh M60	tấn	TCVN 8817:2011	8.000.000		
5	Phân tách chậm CSS-1	tấn	TCVN 8817:2011	10.800.000		
6	Phân tách chậm CSS-1h	tấn	TCVN 8817:2011	10.500.000		
Nhựa đường lỏng						
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	14.000.000		
Nhựa đường 60/70						
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493-05	9.500.000		
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)	tấn	TCVN 7493-05	10.500.000		

Nhóm 9		BÊ TÔNG TRỘN SẴN				
		Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai				
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³		1.020.000	- Địa chỉ: Trạm An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; - Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m³. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.	
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2			1.070.000		
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2			1.120.000		
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2			1.180.000		
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2			1.240.000		
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2			1.300.000		
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2			1.360.000		
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2			1.420.000		
9	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7	80.000				
10	Bơm bê tông (≥30 m ³)	100.000				
11	Bơm bê tông (≤30 m ³)	ca		3.000.000		
Nhóm 9		TẤM LỘP, TRẦN, VÁCH NGĂN				
A		Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường				
		Trần chìm			- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa	
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm					
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA	m ²		112.208	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa	
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm					
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm	m2		112.208		
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm					
	Ty dây D4mm, phụ kiện					
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm					
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm			126.857		- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA	m ²				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm					
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm					
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm					
	Ty dây D4mm, phụ kiện .					
	Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm (1220x2440x9)mm					
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm			120.250	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa	
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :	m ²				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm					
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm					
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm					
	Ty ren D6mm, phụ kiện .					
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm					
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống âm 9mm			134.899		
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :	m ²				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm					
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm					
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm					
	Ty ren D6mm, phụ kiện .					

	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	TRẦN NỔI				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888.
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm				- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888.
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				- Giá tại Tp. Biên Hòa
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888.
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				- Giá tại Tp. Biên Hòa
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm		ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256		
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308	
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888.
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm				- Giá tại Tp. Biên Hòa
	TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm	m ²	ASTM C635	211.526	

	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm	m ²	ASTM C635	21.526	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm				
2	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm		ASTM C635		
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635	168.731	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm				
	VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)				
	Tổng độ dày: 101mm				
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm				
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nứt GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
2	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)				
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm				
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nứt GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
B	Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam				

1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610				- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; - ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456. - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro	m ²		145.000	
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000	
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm			115.000	
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000	
Nhóm 10 SƠN, BỘT BÀ CÁC LOẠI					
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)	kg		63.721	Giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo báo cáo 678/BC-KTHT ngày 09/7/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Báo giá của huyện Thống Nhất)
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1 (thùng 16 kg)	kg		76.278	
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)	lít		68.167	
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)	lít		120.167	
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)	lít		52.666	
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)	lít		66.242	
7	Sơn lót Maxilite (thùng 18l)	lít		79.454	
8	Sơn lót Dulux Primer (thùng 18l)	lít		79.151	
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500	
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500	
11	Sơn chống thấm TOA	5 lít		400.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
12	Sơn TOA lót chống kèm ngoài trời	18 lít		1.600.000	
13	Sơn TOA ngoài trời	Thùng		2.000.000	
14	Sơn TOA trong nhà	Thùng		1.200.000	
15	Sơn lót TOA	Thùng		1.600.000	
16	Bột trét Vilacera nội thất	Bao 40		250.000	
17	Bột trét Vilacera ngoại thất	Bao 40		300.000	
18	Bột trét Toa nội thất	Bao 40		230.000	
19	Bột trét Toa ngoại thất	Bao 40		300.000	
20	Sơn Maxilite ngoại thất	Thùng		1.448.000	
21	Sơn Maxilite nội thất	Thùng		1.118.000	
22	Sơn lót Maxilite ngoại thất	Thùng		1.442.000	
23	Sơn DuLux ngoại thất	Thùng		2.564.400	
24	Sơn DuLux nội thất	Thùng		1.412.000	
25	Sơn lót DuLux ngoại thất	Thùng		1.690.000	
26	Bột trét DuLux	Bao 40		414.000	
A Công ty cổ phần sơn Đồng Nai					
	Sơn nước DONASA				- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
1	New Interior sơn nước trong nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	420.000	
2	Exterior sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	725.000	
3	Supercoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	882.000	
4	Supercoat sơn nước ngoài nhà Thùng 5L	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	271.000	
5	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	943.000	
6	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	1.246.000	
7	Fint sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	376.000	
8	Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)	thùng	QCVN 16 :2014/BXD	647.000	

	Bột trét tường				- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
1	Donasa bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	194.880	
2	Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	244.160	
3	Lucky bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	179.200	
4	Lucky bột trét ngoài nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	212.800	
5	Powder bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	147.840	
6	Powder bột trét ngoài nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	172.480	
	Sơn Epoxy (2 thành phần)				
1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (20 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	2.500.000	
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (20 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	2.400.000	
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (15 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	1.875.000	
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (16 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	2.000.000	
Nhóm 11: ỐNG NHỰA					
1	Co nhựa PVC Ø 21	cái		1.600	Giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo báo cáo 678/BC-KTHT ngày 09/7/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Báo giá của huyện Thống Nhất)
2	Co nhựa PVC Ø 27	cái		2.200	
3	Co nhựa PVC Ø 34	cái		3.700	
4	Co nhựa PVC Ø 42	cái		5.100	
5	Co nhựa PVC Ø 49	cái		7.900	
6	Co nhựa PVC Ø 60	cái		12.200	
7	Co nhựa PVC Ø 90	cái		25.000	
8	Tê nhựa PVC Ø 21 dày	cái		2.800	
9	Tê nhựa PVC Ø 27 dày	cái		4.600	
10	Tê nhựa PVC Ø 34 dày	cái		7.400	
11	Tê nhựa PVC Ø 42 dày	cái		9.800	
12	Tê nhựa PVC Ø 49 dày	cái		14.500	
13	Tê nhựa PVC Ø 60 mỏng	cái		8.700	
14	Tê nhựa PVC Ø 60 dày	cái		24.900	
15	Tê nhựa PVC Ø 90 mỏng	cái		25.700	
16	Tê nhựa PVC Ø 90 dày	cái		62.700	
17	Van nhựa PVC Ø 21	cái		13.700	
18	Van nhựa PVC Ø 27	cái		16.100	
19	Van nhựa PVC Ø 34	cái		27.300	
20	Ống uPVC Ø 21x1,6mm	m		6.200	- Giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo báo cáo 678/BC-KTHT ngày 09/7/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Báo giá của huyện Thống Nhất - Ống dài 4m
21	Ống uPVC Ø 27x1,8mm	m		8.800	
22	Ống uPVC Ø 34x2,0mm	m		12.300	
23	Ống uPVC Ø 42x2,1mm	m		16.400	
24	Ống uPVC Ø 49x2,4mm	m		21.400	
25	Ống uPVC Ø 60x2,8mm	m		31.200	
26	Ống uPVC Ø 90x1,7mm	m		28.800	
27	Ống uPVC Ø 90x2,9mm	m		48.800	
28	Ống uPVC Ø 90x3,8mm	m		63.200	
29	Ống uPVC Ø 114x3,2mm	m		68.800	
30	Ống uPVC Ø 114x3,8mm	m		81.000	
31	Ống uPVC Ø 114x4,9mm	m		103.700	
32	Ống uPVC Ø 168x4,3mm	m		135.800	
	Ống nhựa Bình Minh				Báo giá của huyện Xuân Lộc
1	Ống nhựa F 21x1,6	m		6.750	
2	Ống nhựa F 27x1,8	m		9.500	
3	Ống nhựa F 34x2,0	m		13.000	
4	Ống nhựa F 42x2,1	m		17.200	

5	Ống nhựa F 49x2,4	m		22.250	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
6	Ống nhựa F 60x2,0	m		24.000	
7	Ống nhựa F 114x3,2	m		72.500	
	Ống nhựa Hoa Sen				
1	F 21x1,6	m		6.800	Bảo giá của huyện Xuân Lộc
2	F 27x1,8	m		9.650	
3	F 34x2,0	m		13.500	
4	F 42x2,1	m		18.000	
5	F 49x 2,4	m		23.500	
6	F 60x2,0	m		24.800	
7	F 60x2,8	m		34.200	
8	F 90x1,7	m		50.800	
9	F 90x2,9	m		53.650	
10	F 90x3,8	m		69.500	
11	F 114x3,2	m		75.650	
12	F 114x3,5	m		78.600	
13	F 114x5,0	m		116.200	
14	F 168x4,3	m		149.400	
15	F 168x7,3	m		249.500	
16	F 220x5,11	m		231.200	
17	F 220x6,5	m		309.500	
18	F 220x8,7	m		388.000	
A	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh				
	Ống uPVC nông thôn - Europipe				- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
1	Ống thoát uPVC D21 PN4	m		5.364	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4			6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4			8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4			12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN5			15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4			19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4			27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3			33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3			50.636	
10	Ống thoát uPVC D125 PN3			55.909	
11	Ống uPVC C0 D21 PN10	m		6.545	
12	Ống uPVC C0 D27 PN10			8.364	
13	Ống uPVC C0 D34 PN8			10.182	
14	Ống uPVC C0 D42 PN6			14.455	
15	Ống uPVC C0 D48 PN6			17.636	
16	Ống uPVC C0 D60 PN5			23.455	
17	Ống uPVC C0 D75 PN5			32.091	
18	Ống uPVC C0 D90 PN4			38.364	
19	Ống uPVC C0 D110 PN4			57.273	
20	Ống uPVC C0 D125 PN4			70.455	
	ỐNG NHỰA HDPE				
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6			21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6			33.909	

3	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m		46.182	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6			75.727		
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6			97.273		
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10			13.182		
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10			20.091		
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10			30.818		
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10			49.273		
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10			70.273		
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10			99.727		
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10			151.091		
13	Ống nhựa HDPE D25 PN16			11.727		
14	Ống nhựa HDPE D32 PN16			18.818		
ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR						
Ống PPR PN10						
1	D20 x 2,3mm	m		21.273		
2	D25 x 2,8mm			37.909		
3	D32 x 2,9mm			49.182		
4	D40 x 3,7mm			65.909		
5	D50 x 4,6mm			96.636		
Ống PPR PN16						
1	D20 x 2,8mm	m		23.636		
2	D25 x 3,5mm			43.636		
3	D32 x 4,4mm			59.091		
4	D40 x 5,5mm			80.000		
5	D50 x 6,9mm			127.273		
Ống PPR PN20						
1	D20 x 3,4mm	m		26.273		
2	D25 x 4,2mm			46.091		
3	D32 x 5,4mm			67.818		
4	D40 x 6,7mm			105.000		
5	D50 x 8,3mm			163.182		
Nhóm 12 BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN						
A	1	Bóng đèn néon 1,2m Rạng Đông	bóng	15.000	Giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo báo cáo 678/BC-KTHT ngày 09/7/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Bảo giá của huyện Thống Nhất)	
	2	Bóng đèn néon 0,6m Rạng Đông	bóng	11.000		
	3	Bộ máng đèn 1,2m Rạng Đông	bộ	89.636		
	4	Bộ máng đèn 0,6m Rạng Đông	bộ	52.000		
	5	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	cái	13.363		
	6	Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC	cái	13.363	Giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo báo cáo 678/BC-KTHT ngày 09/7/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Bảo giá của huyện Thống Nhất)	
	7	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	cái	13.363		
	8	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC	cái	17.272		
	9	Công tắc đơn PANASONIC	cái	10.909		
	10	Dây điện 1x1,0 CADIVI	m	2.150		
	11	Dây điện 1x1,5 CADIVI	m	3.179		
	12	Dây điện 1x2,5 CADIVI	m	5.074		
	13	Dây điện 1x4 CADIVI	m	7.837		
	14	Dây điện 1x6 CADIVI	m	11.747		
	15	Dây điện 1x10 CADIVI	m	20.995		
	16	Dây điện 1x16 CADIVI	m	30.770		
	17	Dây điện 1x25 CADIVI	m	47.345		
	18	Dây điện 2x0,75 CADIVI	m	4.046		
	19	Dây điện 2x1 CADIVI	m	5.057		
	20	Dây điện 2x1,5 CADIVI	m	7.046		
	21	Dây điện 2x2,5 CADIVI	m	11.321		
	22	Dây điện 2x4 CADIVI	m	17.085		
	23	Dây điện 2x6 CADIVI	m	25.415		
	24	Quạt treo tường	cái	345.000		
	25	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	490.000		
B Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang						

1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	501.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45Wdaylight)			1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)		100.909		
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)		100.909		
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)		177.273		
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)		192273		
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)		345.455		
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	160.909	
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái		73.636	
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái		102.727	
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	

17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)		TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002	8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W		TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014	9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W		TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	10.000.000	
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	cái		11.314.545	
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàng Nghi, quận 1, HCM.
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091	- Điện thoại: 19001 1257.
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái		37.273	- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	- Giá chưa bao gồm VAT 10%;
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ))			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ))			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái		62.727	

35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)			79.091	
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)			125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ		70.000	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257.
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			85.455	- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727	- Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	bộ		104.545	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			109.091	
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			116.364	
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ		57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			51.818	
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636	

53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	102.727	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.		
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273			
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091			
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636			
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818			
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			171.818			
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	bộ				153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)					219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái				107.273	
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)					148.182	
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)					152.727	
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái				180.000	
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ				141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)					206.364	
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)					132.727	

68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)			189.091	
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)		TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	83.636	
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002	111.818	
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)		TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014	669.091	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)		TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	1.064.545	
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	cái		1.255.455	
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)			5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	bộ		394.545	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)			140.909	
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)			38.273	
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái		39.636	
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)			112.727	
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)			112.727	
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W			8.246.364	
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W			9.475.455	
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818	
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W		TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008	11.546.364	
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W		TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002	13.558.182	
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W		TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014	17.916.364	
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W		TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	19.313.636	
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545	
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	
C	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				

- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM.
- Điện thoại: 19001 1257.
- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.
- Giá chưa bao gồm VAT 10%;
- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.

- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM.
- Điện thoại: 19001 1257.
- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương.
- Giá chưa bao gồm VAT 10%;
- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.					
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		8.988.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.976.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			11.050.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.886.000	
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.800.000	
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.980.000	
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.950.000	
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			5.450.000	
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			6.470.000	
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		9.760.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			17.896.000	
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			18.070.000	
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1			300.000	
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm			2.645.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			3.354.000	

4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	chiếc		3.804.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm			4.139.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm			3.354.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm			3.781.000	
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm			4.150.000	
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm			4.589.000	
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm			5.082.000	
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm			4.560.000	
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm			5.061.000	
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm			5.435.000	
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	chiếc		12.536.000	
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm			2.554.000	
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm			3.000.000	
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm			3.229.000	
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm			3.718.000	
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm			4.215.000	
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm			4.560.000	
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm			4.220.000	
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm			4.968.400	
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm			5.120.000	
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm			5.830.000	

25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m			980.500	
26	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m			1.048.200	
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m			1.036.300	
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m			1.820.300	
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m			1.595.000	
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m			1.986.700	
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m			2.345.600	
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m			1.820.500	
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m			2.054.300	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m			2.566.400	
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5			9.660.000	
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0			10.360.000	
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5			10.080.000	
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0			10.780.000	
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.340.000	
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5			10.500.000	
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0			11.200.000	
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.620.000	
43	Cột đa giác 14m-130-5mm			14.825.600	
44	Cột đa giác 17m-150-5mm			21.022.300	

45	Cột đa giác 20m-180-5mm			31.161.200	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			182.562.000	
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			196.795.000	
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0			48.285.714	
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0			6.285.714	
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0			6.928.571	
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc		6.724.995	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m			3.777.897	
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn			8.520.000	
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	chiếc		5.455.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2			1.423.000	
6	Chùm CH08-4			1.666.667	
7	Chùm CH09-1			2.166.667	
8	Chùm CH09-2			3.583.333	
9	Chùm CH11-4			2.816.667	
10	Chùm CH12-4			2.416.600	
11	Cầu trang trí SV3A-D300			266.700	
12	Cầu trang trí SV3A-D400			500.000	
ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng Bộ điện SLIGHTING (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3			1.969.500	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3			2.230.000	
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3			3.000.000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6			2.615.000	
5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6			2.769.000	
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6			3.307.000	
7	Đèn 80W Compact - SLI-S12			1.146.000	
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12			1.407.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12			1.584.000	

10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	chiếc		2.076.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18			2.308.000	
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18			2.460.000	
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18			3.000.000	
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18			3.153.000	
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19			36.153.585	
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19			4.307.692	
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium			1.093.300	
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium			6.133.300	
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium			8.533.333	
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium			16.000.000	
LINH KIỆN					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc		487.674	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	KM cột 05 M16x340x340x500			270.000	
3	KM cột M16x260x260x500			260.000	
4	KM cột M16x240x240x525			260.000	
5	KM cột M24x300x300x675			545.037	
6	KM cột đa giác M24x1375x8			1.685.000	
7	KM cột đa giác M30x1875x12			4.700.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.950.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.310.000	
10	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING			338.733	
11	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING			360.825	
12	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING			456.554	
13	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING			2.135.493	
14	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING			382.916	
15	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING			574.373	

16	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING			839.470	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING			169.367	
18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING			176.730	
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING			191.458	
20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING			235.641	
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING			1.325.479	
22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING			220.913	
23	Tụ mỗi 70-400w SLIGHTING			110.457	
24	Tụ bù 32MF SLIGHTING			125.184	
C Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn					
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A	cái		1.500.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.650.000	
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			650.000	
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			400.000	
Nhóm 13 CỬA					
1	Cửa đi sắt(không kính)			685.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
2	Cửa sổ sắt(không kính)			700.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				665.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				800.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				750.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				685.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				680.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
			650.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	

3	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly			1.100.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				1.200.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				1.050.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
4	Cửa đi khung nhôm			890.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				900.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				800.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
5	Cửa nhựa Đài Loan	bộ		560.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
6	Cửa nhựa			350.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
Nhóm 14 HỒ GA, MUƠNG, HÀO, CỐNG					
A	Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				
	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				- Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%; - Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.625.000	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường		TCVN 10333-1:2014	11.686.000	
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470		TCVN 10333-1:2014	8.921.000	
	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				- Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: 560x480x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)	m	TCVN 10332:2014	1.591.000	
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: 810x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.241.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt:1110x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)	m	TCVN 10332:2014	2.962.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn - Lòng đường,Kt: 560x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.566.000	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn - Lòng đường,Kt: 810x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			3.507.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn - Lòng đường,Kt: 1110x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			4.310.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối công BTCT thành mỏng đúc sẵn				- Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 852 125. - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối công BTCT thành mỏng đúc sẵn D400mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	8.553.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối công BTCT thành mỏng đúc sẵn D600mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	11.038.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối công BTCT thành mỏng đúc sẵn D800mm	Bộ		13.341.000	
	Giá mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn				
1	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	Bộ	TCVN 6394:2014	1.548.000	
2	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30	m		2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000	

Bề phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn					- Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện)
1	Bề phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bề phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 15	VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG				
1	Đinh	kg		26.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				25.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				20.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				25.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				19.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Vôi cục	kg		3.800	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				2.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
				3.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
				3.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				5.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Tôn kẽm khổ 1,07 m	m		98.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				86.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
				95.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				150.000	Báo giá của huyện Xuân Lộc
4	Kính trắng 5 ly	m2		160.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
	m²	45.000		Báo giá của thị xã Long Khánh	
5	Bột màu (Việt Nam)			30.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
6	Cừ trầm	cây			
Nhóm 16	CỬA				
A	Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow				
	Eurowindow				
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling	m²	QCVN 16:2014/BXD	1.499.628	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm			2.541.862	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling			3.791.475	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling		QCVN 16:2014/BXD	5.706.427	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia- profile hãng Kommerling			5.181.731	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling			5.541.503	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.833.801	

8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	m ²	QCVN 16:2014/BXD	6.191.813	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			6.299.574	
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			7.266.551	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			5.071.029	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			7.073.755	
AsiaWindow					
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	2.186.150	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow			2.792.170	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.413.298	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow		QCVN 16:2014/BXD	3.276.622	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow			4.083.454	

6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow			4.312.717	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow		QCVN 16:2014/BXD	4.009.698	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			4.227.294	
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			4.444.625	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow			2.865.182	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			4.327.372	
Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow					
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	2.089.945	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.			1.888.549	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse			2.744.761	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse			4.122.416	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse			6.151.283	

6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.506.102	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.438.106	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chìa, chốt rời -hãng Giesse.	m ²	QCVN 16:2014/BXD	5.454.838	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm -hãng Giesse.			3.354.705	
10	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chìa, chốt rời - hãng Giesse.			5.454.444	

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, SĐT: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, SĐT: 0251.3846801)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Thư